



Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018



Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận 0103018458 ngày 23 tháng 7 năm 2007
Đăng ký Kinh doanh số

Giấy Chứng nhận 0102325399 ngày 19 tháng 4 năm 2011
Đăng ký Doanh nghiệp số

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102325399 cấp ngày 1 tháng 8 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Giấy Chứng nhận 2357762445 ngày 30 tháng 12 năm 2016
Đăng ký Đầu tư số

Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp.

Hội đồng Quản trị

Nguyễn Thanh Hà	Chủ tịch
Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch
Nguyễn Thanh Hùng	Phó Chủ tịch
Chu Việt Cường	Thành viên
Lưu Đức Khánh	Thành viên
Đình Việt Phương	Thành viên

Ban Giám đốc

Nguyễn Thị Phương Thảo	Tổng Giám đốc
Lưu Đức Khánh	Giám đốc Điều hành
Nguyễn Đức Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Lương Thế Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Đình Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thúy Bình	Phó Tổng Giám đốc
Tô Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Đức Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc
Đỗ Xuân Quang	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Tổng Giám đốc

(từ ngày 3 tháng 11 năm 2018)

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Trần Dương Ngọc Thảo
Đoàn Thu Hương
Phạm Văn Đầu

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Trụ sở đăng ký

302/3 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh
Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 6 đến trang 47 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Thị Phương Thảo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 4 năm 2019



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Hàng không VietJet ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành **05 APR 2019** được trình bày từ trang 6 đến trang 47.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Hàng không VietJet tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

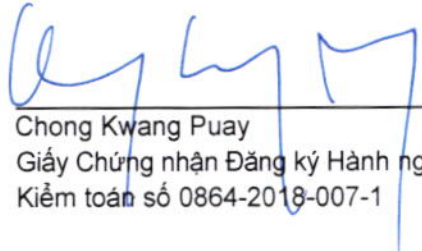
Báo cáo kiểm toán số: 18-01-00446-19-1




Chang Hung Chun

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0863-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh,


Chong Kwang Puay

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0864-2018-007-1

05 APR 2019

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		16.727.030.230.311	15.198.000.906.647
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	7.156.359.241.738	6.436.910.324.903
Tiền	111		3.640.399.241.738	2.399.700.324.903
Các khoản tương đương tiền	112		3.515.960.000.000	4.037.210.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6(a)	815.500.000.000	-
Chứng khoán kinh doanh	121		990.000.000.000	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(174.500.000.000)	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.931.509.214.723	8.180.340.974.636
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.220.013.565.836	420.236.270.174
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8(a)	129.927.091.931	90.275.878.162
Phải thu ngắn hạn khác	136	9(a)	6.581.568.556.956	7.669.828.826.300
Hàng tồn kho	140	10	468.729.305.585	267.181.519.500
Tài sản ngắn hạn khác	150		354.932.468.265	313.568.087.608
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	299.977.931.225	218.461.780.633
Thuế phải thu Nhà Nước	153	16(b)	54.954.537.040	95.106.306.975
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		19.955.201.908.719	13.967.791.166.361
Các khoản phải thu dài hạn	210		10.575.666.223.835	7.151.147.568.526
Trả trước cho người bán dài hạn	212	8(b)	701.500.000.000	701.500.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	9(b)	9.874.166.223.835	6.449.647.568.526
Tài sản cố định	220		1.645.095.006.520	1.528.472.334.559
Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.642.189.535.533	1.523.538.521.104
Nguyên giá	222		1.934.434.945.327	1.676.846.302.493
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(292.245.409.794)	(153.307.781.389)
Tài sản cố định vô hình	227	12	2.905.470.987	4.933.813.455
Nguyên giá	228		29.077.618.155	29.077.618.155
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(26.172.147.168)	(24.143.804.700)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.175.977.845.586	193.431.223.060
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.175.977.845.586	193.431.223.060
Đầu tư tài chính dài hạn	250		77.424.629.818	77.424.629.818
Đầu tư vào các công ty con	251	6(b)	9.000.000.000	9.000.000.000
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	6(b)	60.000.000.000	60.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	6(b)	7.868.448.000	7.868.448.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6(c)	556.181.818	556.181.818
Tài sản dài hạn khác	260		6.481.038.202.960	5.017.315.410.398
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	6.481.038.202.960	5.017.315.410.398
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		36.682.232.139.030	29.165.792.073.008

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		30.422.594.983.854	23.484.822.352.462
Nợ ngắn hạn	310		20.326.158.485.235	16.340.000.178.511
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	913.707.485.181	552.067.306.745
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		731.957.225.384	440.186.208.976
Thuế phải nộp Nhà nước	313	16(a)	204.303.773.014	93.692.330.950
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.911.683.033.277	1.343.336.413.171
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	2.732.382.333.601	1.964.462.207.817
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	6.963.402.316.712	3.582.015.475.690
Vay ngắn hạn	320	20(a)	4.957.780.032.953	6.897.226.897.293
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	1.910.942.285.113	1.467.013.337.869
Nợ dài hạn	330		10.096.436.498.619	7.144.822.173.951
Phải trả dài hạn khác	337		5.658.606.820	5.905.373.020
Vay dài hạn	338	20(b)	572.231.674.577	626.905.284.322
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	22	374.787.926.130	147.546.321.044
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	9.143.758.291.092	6.364.465.195.565
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		6.259.637.155.176	5.680.969.720.546
Vốn chủ sở hữu	410	23	6.259.637.155.176	5.680.969.720.546
Vốn cổ phần	411	24	5.416.113.340.000	4.513.432.840.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		245.949.492.805	245.949.492.805
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		597.574.322.371	921.587.387.741
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		36.682.232.139.030	29.165.792.073.008

Ngày 5 tháng 4 năm 2019

Người lập:



Hoàng Mạnh Hà
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Hồ Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Lưu Đức Khánh
Giám đốc Điều hành



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	33.866.663.626.058	22.643.635.566.720
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	28	29.081.230.936.008	19.332.152.371.327
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 01 - 11)	20		4.785.432.690.050	3.311.483.195.393
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	317.974.861.113	119.177.084.027
Chi phí tài chính	22	30	917.353.597.510	520.491.970.943
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>257.505.446.656</i>	<i>237.597.428.875</i>
Chi phí bán hàng	25	31	868.275.625.696	654.224.092.692
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	278.263.940.261	214.833.658.781
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		3.039.514.387.696	2.041.110.557.004
Thu nhập khác	31		5.872.706.313	5.742.377.818
Chi phí khác	32		107.090.542	1.522.911.752
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		5.765.615.771	4.219.466.066
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.045.280.003.467	2.045.330.023.070
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	253.461.727.751	163.475.878.977
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	227.241.605.086	65.074.981.322
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.564.576.670.630	1.816.779.162.771

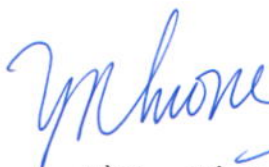
Ngày 5 tháng 4 năm 2019

Người lập:



Hoàng Mạnh Hà
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Hồ Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính



Lưu Đức Khánh
Giám đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	3.045.280.003.467	2.045.330.023.070
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	146.219.233.505	94.786.011.086
Các khoản dự phòng	03	174.500.000.000	-
Giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng	03	434.733.395.693	277.580.251.779
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	50.614.755.161	5.314.290.289
Lãi tiền gửi và cho vay	05	(208.253.201.298)	(69.917.578.051)
Thu nhập cổ tức	05	(2.832.636.000)	(4.481.015.376)
Lãi từ thanh lý các công ty con	05	(16.271.500.000)	-
Xóa sổ tài sản cố định	05	10.506.525.264	-
Chi phí lãi vay	06	257.505.446.656	237.597.428.875
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	3.892.002.022.448	2.586.209.411.672
Biến động các khoản phải thu	09	(4.120.317.632.175)	(1.933.893.117.574)
Biến động hàng tồn kho	10	(201.547.786.085)	(129.251.222.745)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	3.641.557.158.774	3.634.460.002.442
Biến động chi phí trả trước	12	2.077.145.525.269	1.344.434.895.541
		5.288.839.288.231	5.501.959.969.336
Tiền lãi vay đã trả	14	(254.235.592.773)	(236.852.306.374)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(108.000.000.000)	(317.032.958.814)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	4.926.603.695.458	4.948.074.704.148
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(798.424.965.557)	(296.741.327.382)
Đặt cọc mua máy bay, tiền thuần	21	1.545.988.562.283	(2.296.535.249.533)
Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	25	(1.132.840.350.000)	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay	27	206.055.648.390	64.169.619.717
Tiền thu cổ tức nhận được	27	2.832.636.000	3.068.690.000
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(176.388.468.884)	(2.526.038.267.198)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này


Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)


	Mã số	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	1.759.382.332.805
Tiền thu từ đi vay	33	33.529.973.247.843	25.899.054.643.065
Tiền trả nợ gốc vay	34	(35.527.608.459.899)	(25.184.711.574.405)
Tiền chi trả cổ tức	36	(2.016.955.829.400)	(876.827.065.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(4.014.591.041.456)	1.596.898.335.915
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	735.624.185.118	4.018.934.772.865
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	6.436.910.324.903	2.425.043.160.136
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(16.175.268.283)	(7.067.608.098)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	70	7.156.359.241.738	6.436.910.324.903

Ngày 5 tháng 4 năm 2019

Người lập:


 Hoàng Mạnh Hà
 Kế toán Trưởng

Người duyệt:


 Hồ Ngọc Yến Phương
 Phó Tổng Giám đốc kiêm
 Giám đốc Tài chính


 Lưu Đức Khánh
 Giám đốc Điều hành



Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa trên các tuyến đường bay nội địa và quốc tế và các hoạt động hỗ trợ liên quan.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 3.853 nhân viên (1/1/2018: 3.048 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản mục đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản bình quân của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và hợp đồng hợp tác đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(e) Chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay, Công ty có nghĩa vụ pháp lý và nghĩa vụ theo hợp đồng đối với hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay trong suốt thời gian thuê và phải đóng góp các khoản thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay cho bên cho thuê tàu bay. Quỹ bảo dưỡng tàu bay được ghi nhận như là các khoản phải thu ngắn hạn và phải thu dài hạn khác khi không có sự không chắc chắn đáng kể về khả năng nhận được các khoản hoàn trả từ bên cho thuê tàu bay. Các khoản đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay được tính toán dựa trên hiệu suất hoạt động, như giờ bay hoặc số lần cất hạ cánh, và phải hoàn trả theo hợp đồng cho Công ty khi Công ty hoàn thành các hoạt động bảo dưỡng bắt buộc cho tàu bay thuê bao gồm thay thế các bộ phận có thời gian sử dụng giới hạn, phục hồi hiệu suất động cơ, kiểm tra cấu trúc chính của khung tàu bay, đại tu bộ phận hạ cánh và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ (APU). Phần còn lại của quỹ bảo dưỡng tàu bay nếu có sau khi kết thúc thời hạn thuê sẽ thuộc quyền sở hữu của bên cho thuê tàu bay.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các khoản giảm giá từ nhà sản xuất để mua tài sản cố định, nếu có, được giảm trừ vào nguyên giá của tài sản liên quan. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| ▪ tàu bay và các bộ phận | 10 – 20 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 3 – 10 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 – 5 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 năm |

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và mua tàu bay chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn

Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn tàu bay thuê được vốn hóa và phân bổ trong khoảng thời gian ngắn hơn giữa thời gian tính đến lần kiểm tra tiếp theo hoặc thời gian tính đến hết thời gian thuê còn lại.

(ii) Phụ tùng quay vòng

Phụ tùng quay vòng với thời gian hữu dụng ước tính dài hơn 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính không quá 3 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 5 năm.

(k) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Dự phòng chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay giữa Công ty và bên cho thuê và theo yêu cầu của Cục Hàng không Việt Nam, Công ty có nghĩa vụ phải bảo dưỡng tàu bay thường xuyên và định kỳ theo Kế hoạch Bảo dưỡng của từng tàu bay (“MPD”), được xây dựng dựa trên hướng dẫn của các nhà sản xuất tàu bay. Bảo dưỡng thường xuyên được thực hiện bằng chi phí riêng của Công ty trong khi bảo dưỡng định kỳ được tài trợ bởi quỹ bảo dưỡng tàu bay. Dự phòng chi phí bảo dưỡng tàu bay thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay được xác định bằng cách chiết khấu các khoản chi phí bảo dưỡng dự kiến phát sinh trong tương lai dựa trên kế hoạch của đội bay hiện tại. Trong thời gian thuê, chi phí bảo dưỡng ước tính được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế đến lần bảo dưỡng tiếp theo. Ảnh hưởng của giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Dự phòng chi phí hoàn trả tài sản thuê

Đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay, trong đó yêu cầu Công ty trả lại tàu bay trong tình trạng đáp ứng được một số điều kiện bảo trì nhất định, chi phí hoàn trả tài sản thuê được ước tính tại ngày bắt đầu thuê dựa trên giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự kiến phát sinh trong tương lai vào thời điểm kết thúc hợp đồng thuê để Công ty có thể đáp ứng được các điều kiện nhất định để hoàn trả các tàu bay cho bên cho thuê, bao gồm các mức độ bảo trì nhất định cũng như việc thu xếp các chuyến bay thử lần cuối, chi phí kiểm tra, hải quan và rút tên đăng ký, tháo bỏ các bộ phận và thiết bị gắn thêm của Công ty (nếu có) và hoàn trả tàu bay đến địa điểm cụ thể. Tại ngày bắt đầu thuê, chi phí hoàn trả ước tính được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê. Ảnh hưởng của giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu vận chuyển hành khách

Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp hoặc khi vé tàu bay hết hạn. Giá trị của các vé chưa được sử dụng và các phí dịch vụ liên quan khác được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện được trình bày trong nợ ngắn hạn. Các vé không được hoàn lại thông thường hết hạn vào ngày dự định bay, ngoại trừ trường hợp ngày này được kéo dài ra theo yêu cầu có trả phí từ phía khách hàng vào hoặc trước ngày dự định bay. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu. Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn.

(ii) Doanh thu hoạt động phụ trợ

Doanh thu hoạt động phụ trợ bao gồm doanh thu vận chuyển hàng hóa, doanh thu dịch vụ hành lý, doanh thu từ các dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách, doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và trong cửa hàng miễn thuế, doanh thu quảng cáo và hoa hồng bán hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán hoặc dịch vụ bị trả lại.

Doanh thu từ vận chuyển hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp.

Doanh thu từ dịch vụ hành lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển hành khách liên quan được cung cấp hoặc khi vé tàu bay hết hạn.

Doanh thu từ dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách như phí thay đổi hoặc gia hạn các vé không được hoàn lại được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng. Các khoản phí điều chỉnh liên quan đến các vé không được hoàn lại được ghi nhận như là một giao dịch riêng biệt với vận chuyển hành khách và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi tính cho hành khách.

Doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu từ quảng cáo và hoa hồng bán hàng được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng.

(iii) Doanh thu cho thuê chuyến bay

Doanh thu cho thuê chuyến bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(iv) Doanh thu cho thuê tàu bay

Doanh thu cho thuê tàu bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(v) Doanh thu từ dịch vụ khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tiến độ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(vi) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Công ty có 1 bộ phận hoạt động kinh doanh là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ, cho thuê tàu bay và quảng cáo trên tàu bay (gọi chung là “dịch vụ hàng không”).

Trừ hoạt động nêu trên, Công ty không có bộ phận hoạt động kinh doanh nào khác được tổng hợp để hình thành bộ phận hoạt động kinh doanh khác phải báo cáo. Thông tin bộ phận cho tổng doanh thu và giá vốn hàng bán được trình bày trong Thuyết minh 27 và Thuyết minh 28 của báo cáo tài chính riêng. Không có doanh thu nội bộ giữa các bộ phận hoạt động kinh doanh. Tất cả tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác của Công ty là không phân bổ được.

Ban Giám đốc xác định bộ phận hoạt động kinh doanh dựa trên các báo cáo đã được soát xét và sử dụng để ra quyết định chiến lược.

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty được trình bày theo khu vực địa lý (theo quốc gia ở điểm đến) như sau:

	2018	2017
	VND	VND
Trong Việt Nam	17.680.771.405.478	14.191.213.337.436
Ngoài Việt Nam	16.185.892.220.580	8.452.422.229.284
	<hr/>	<hr/>
	33.866.663.626.058	22.643.635.566.720
	<hr/>	<hr/>

Tài sản và chỉ tiêu vốn theo bộ phận của Công ty chủ yếu là ở Việt Nam.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tiền mặt	7.979.150.266	8.689.414.366
Tiền gửi ngân hàng	3.632.420.091.472	2.391.010.910.537
Các khoản tương đương tiền	3.515.960.000.000	4.037.210.000.000
	7.156.359.241.738	6.436.910.324.903

Các khoản tương đương tiền chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn dưới 3 tháng kể từ ngày gửi và hưởng lãi suất năm từ 5,5% đến 8,3% trong năm (2017: từ 5,3% đến 5,5%).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 1 tháng 1 năm 2018, Công ty có các tài khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 1.749 tỷ VND (1/1/2018: 3.384 tỷ VND) và chứng chỉ tiền gửi với số tiền là 700 tỷ VND (1/1/2018: không) tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, một bên liên quan với các điều khoản giao dịch thông thường.

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh phản ánh khoản đầu tư vào cổ phiếu của Tổng Công ty Dầu Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: không) như sau:

		31/12/2018		
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
		VND	VND	VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	50.000.000	990.000.000.000	174.500.000.000	815.500.000.000

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu này được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa tham chiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 28 tháng 12 năm 2018.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2018		1/1/2018	
	% Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu quyết	VND	% Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu quyết	VND
Đầu tư góp vốn vào các công ty con				
▪ Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	90%	9.000.000.000	90%	9.000.000.000
▪ Vietjet Air IVB No. I Limited	100%	-	100%	-
▪ Vietjet Air IVB No. II Limited	100%	-	100%	-
▪ Vietjet Air Singapore Pte. Ltd.	100%	-	100%	-
▪ Vietjet Air Ireland No. 1 Limited	100%	-	100%	-
		9.000.000.000		9.000.000.000
Đầu tư vào các công ty liên kết				
▪ Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited	9%	-	9%	-
▪ Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	10%	60.000.000.000	10%	60.000.000.000
		60.000.000.000		60.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
▪ Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	4%	7.868.448.000	4%	7.868.448.000
		7.868.448.000		7.868.448.000

Trong năm 2018, Công ty đã thành lập 3 công ty con gồm Apricot Aircraft Company (Ireland) 8577 Limited, Apricot Aircraft Company (Ireland) 8592 Limited và Apricot Aircraft Company (Ireland) 8605 Limited ở Ireland. Hoạt động chính của các công ty này là cho thuê tàu bay. Sau đó, các công ty con này đã được thanh lý với tổng giá trị thanh lý là 16.271.500.000 VND.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết được trình bày như sau:

Tên	Thuyết minh	Nơi thành lập	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Các hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	(a)	Việt Nam	Số 0312759089 ngày 27 tháng 8 năm 2014	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và dịch vụ liên quan.
Vietjet Air IVB No. I Limited	(a)	British Virgin Islands	Số 1825671 ngày 27 tháng 5 năm 2014	Kinh doanh và cho thuê máy bay.
Vietjet Air IVB No. II Limited	(a)	British Virgin Islands	Số 1825613 ngày 27 tháng 5 năm 2014	Kinh doanh và cho thuê máy bay.
Vietjet Air Singapore Pte. Ltd.	(a)	Singapore	Số 201408849N ngày 27 tháng 3 năm 2014	Kinh doanh máy bay.
Vietjet Air Ireland No. 1 Limited	(a)	Ireland	Số 544879 ngày 3 tháng 6 năm 2014	Kinh doanh và cho thuê máy bay.
Công ty liên kết				
Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited	(a)/(b) /(c)	Thái Lan	Số 0105556100551 ngày 25 tháng 6 năm 2013	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và hành khách và các dịch vụ liên quan khác.
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	(b)	Việt Nam	Số 4201676638 ngày 5 tháng 2 năm 2016	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không

- (a) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty vẫn chưa góp vốn vào các công ty con và công ty liên kết này. Hoạt động của các công ty này chủ yếu được hỗ trợ bởi Công ty.
- (b) Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này bởi vì Công ty có quyền bổ nhiệm thành viên trong Hội đồng Quản trị của các công ty này.
- (c) Vào ngày 25 tháng 9 năm 2018, Công ty đã ký thỏa thuận với Quince Investment Limited. và Asia Aero Services and Infrastructure Co., Ltd. về quyền mua cổ phần để tăng tỷ lệ sở hữu trong Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited lên 38% trước 2021. Giá mua của các cổ phần này bằng với mệnh giá.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
▪ Hợp đồng hợp tác đầu tư	556.181.818	556.181.818
	556.181.818	556.181.818

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Hangzhou BaoLi Co., Ltd	183.193.236.698	272.727.107.003
Vietjet Air Ireland No. 1 Limited	380.546.402.153	-
Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	-	19.272.766.423
World Go International Co., Ltd	38.456.118.847	20.050.350.612
Các khách hàng khác	617.817.808.138	108.186.046.136
	1.220.013.565.836	420.236.270.174

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Các công ty con và công ty liên kết		
Vietjet Air Ireland No. 1 Limited	380.546.402.153	-
Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	-	19.272.766.423
Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited	9.946.260.000	192.134.116
Các bên liên quan khác		
World Go International Co., Ltd	38.456.118.847	20.050.350.612
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	8.186.200	60.199.199
Công ty Cổ phần Du lịch Bắc Mỹ An	25.738.288	3.432.000
	72.377.332.983	83.681.727

Các khoản phải thu từ các bên liên quan không được bảo đảm, không hưởng lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

8. Trả trước cho người bán

(a) Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Các bên liên quan		
Trả trước cho xây dựng tòa nhà văn phòng cho Công ty Cổ phần Kiến trúc Tư vấn và Quản lý Đông Dương, một bên liên quan	-	14.601.834.620
Các bên thứ ba		
Trả trước cho dịch vụ sửa chữa động cơ	86.093.582.599	6.124.891.332
Trả trước khác	43.833.509.332	69.549.152.210
	<hr/>	
	129.927.091.931	90.275.878.162
	<hr/>	

Các khoản trả trước cho một bên liên quan không được bảo đảm và không hưởng lãi.

(b) Trả trước cho người bán dài hạn

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Hợp đồng hợp tác đầu tư	701.500.000.000	701.500.000.000
	<hr/>	

Trả trước cho người bán dài hạn phản ánh khoản đóng góp của Công ty để xây dựng một khu phức hợp văn phòng và khu dân cư tại số 18E Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 01/2016/VJA-TĐĐB ngày 2 tháng 6 năm 2016 hợp tác với Công ty Cổ phần Thương mại Thùy Dương – Đức Bình. Công ty sẽ được nhận 15.547 m² diện tích văn phòng và 13.409 m² diện tích khu dân cư và sử dụng các khu vực này làm văn phòng và ký túc xá của Công ty.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Các bên liên quan		
Chi phí trả hộ Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited, một công ty liên kết	836.386.005.056	475.913.444.890
Khoản phải thu khác từ Angelica Holding Limited, một bên liên quan (Thuyết minh 9(b))	147.875.000.000	-
Phải thu thanh lý các công ty con từ Angelica Aircraft Assets Limited, một bên liên quan	16.271.500.000	-
Chi phí trả hộ Vietjet Air Ireland No. 1 Limited, một công ty con	1.242.754.552	33.572.214.056
Chi phí trả hộ Vietjet Air Singapore Pte. Ltd., một công ty con	1.311.400.251	-
Chi phí trả hộ Apricot Aircraft Company (Ireland) 8577 Limited, một bên liên quan	13.457.758.507	-
Chi phí trả hộ Apricot Aircraft Company (Ireland) 8592 Limited, một bên liên quan	11.492.488.965	-
Chi phí trả hộ Apricot Aircraft Company (Ireland) 8605 Limited, một bên liên quan	10.822.745.608	-
Cổ tức phải thu từ Vietjet Air IVB No. I Limited, một công ty con	-	1.412.325.376
Các bên thứ ba		
Đặt cọc mua tàu bay nhận trong 12 tháng tiếp theo	3.475.240.954.627	5.299.354.253.466
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay	1.184.688.761.520	1.620.541.614.727
Đặt cọc mua cổ phiếu	142.840.350.000	-
Phải thu từ quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	237.582.261.399	36.240.516.195
Tạm ứng cho nhân viên	144.766.041.739	68.024.109.022
Khoản chiết khấu mua hàng phải thu	229.106.136.065	22.755.445.167
Phải thu sửa chữa khoang tàu bay	5.959.839.053	9.030.285.032
Lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	9.651.580.686	7.454.027.778
Đặt cọc ngắn hạn khác	75.463.939.580	52.829.252.297
Phải thu ngắn hạn khác	37.409.039.348	42.701.338.294
	6.581.568.556.956	7.669.828.826.300

Khoản phải thu từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Các bên liên quan		
Chi phí trả hộ Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited, một công ty liên kết (*)	468.344.946.987	468.344.946.987
Khoản phải thu khác từ Angelica Holding Limited, một bên liên quan (**)	295.750.000.000	-
Đặt cọc thuê tàu bay cho Apricot Aircraft Assets Limited, một bên liên quan (***)	36.844.236.000	36.064.548.000
Đặt cọc quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê cho Apricot Aircraft Assets Limited, một bên liên quan (***)	109.056.626.997	-
Các bên thứ ba		
Đặt cọc mua tàu bay nhận sau 12 tháng tiếp theo	2.407.437.182.227	2.129.312.445.671
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	5.460.891.081.018	2.931.845.978.926
Đặt cọc thuê tàu bay	1.046.702.306.276	832.941.542.209
Phải thu dài hạn khác	49.139.844.330	51.138.106.733
	9.874.166.223.835	6.449.647.568.526

- (*) Theo thỏa thuận gia hạn trong năm 2018, thời hạn thu hồi của khoản phải thu 468 tỷ VND từ Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.
- (**) Khoản phải thu khác từ một bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và được thanh toán trong thời gian 3 năm.
- (***) Theo hợp đồng thuê, các khoản đặt cọc cho một bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và sẽ được hoàn trả cho Công ty tại ngày kết thúc hợp đồng thuê cho khoản đặt cọc thuê tàu bay và tại ngày hoàn thành việc bảo dưỡng theo yêu cầu của tàu bay thuê.

10. Hàng tồn kho

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ và dụng cụ	461.585.964.571	-	257.446.699.070	-
Hàng hóa	7.143.341.014	-	9.734.820.430	-
	468.729.305.585	-	267.181.519.500	-

Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***11. Tài sản cố định hữu hình**

	Tàu bay và các bộ phận VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.512.821.016.821	127.618.469.944	18.364.787.263	18.042.028.465	1.676.846.302.493
Tăng trong năm	-	68.709.091	5.852.256.182	-	5.920.965.273
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	267.427.465.457	-	-	-	267.427.465.457
Xóa sổ	-	(15.759.787.896)	-	-	(15.759.787.896)
Phân loại lại	89.191.017.104	(89.438.755.115)	(249.400.000)	497.138.011	-
Số dư cuối năm	1.869.439.499.382	22.488.636.024	23.967.643.445	18.539.166.476	1.934.434.945.327
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	108.488.921.775	21.791.642.892	12.429.342.901	10.597.873.821	153.307.781.389
Khấu hao trong năm	132.898.756.976	5.622.826.009	2.874.487.207	2.794.820.845	144.190.891.037
Xóa sổ	-	(5.253.262.632)	-	-	(5.253.262.632)
Phân loại lại	6.920.458.456	(5.598.580.164)	(1.904.265.674)	582.387.382	-
Số dư cuối năm	248.308.137.207	16.562.626.105	13.399.564.434	13.975.082.048	292.245.409.794
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.404.332.095.046	105.826.827.052	5.935.444.362	7.444.154.644	1.523.538.521.104
Số dư cuối năm	1.621.131.362.175	5.926.009.919	10.568.079.011	4.564.084.428	1.642.189.535.533

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản với nguyên giá là 19.860 triệu VND (1/1/2018: 15.990 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 781.624 triệu VND (1/1/2018: 851.835 triệu VND) được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Quân đội.

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	29.077.618.155
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	24.143.804.700
Phân bổ trong năm	2.028.342.468
Số dư cuối năm	26.172.147.168
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	4.933.813.455
Số dư cuối năm	2.905.470.987

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 20.627 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 10.989 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Xây dựng cơ bản dở dang**

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	193.431.223.060	180.956.604.239
Tăng trong năm	1.566.189.996.094	771.863.370.418
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(267.427.465.457)	(568.218.193.400)
Chuyển sang phải thu ngắn hạn khác	(316.215.908.111)	(191.170.558.197)
Số dư cuối năm	<u>1.175.977.845.586</u>	<u>193.431.223.060</u>

Trong năm, chi phí lãi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang là 31.729 triệu VND (2017: 34.905 triệu VND).

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Mua tàu bay và các bộ phận	675.478.775.495	168.518.291.792
Trung tâm đào tạo và nghiên cứu kỹ thuật hàng không	500.499.070.091	24.912.931.268
Số dư cuối năm	<u>1.175.977.845.586</u>	<u>193.431.223.060</u>

14. Chi phí trả trước**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Chi phí thuê tàu bay trả trước	280.592.905.482	201.055.142.423
Chi phí bảo dưỡng tàu bay trả trước	19.375.890.925	14.643.249.582
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.134.818	2.763.388.628
Số dư cuối năm	<u>299.977.931.225</u>	<u>218.461.780.633</u>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí bảo dưỡng tàu bay VND	Chi phí hoàn trả tài sản thuê VND	Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn VND	Phụ tùng xoay vòng, công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	4.453.797.069.491	320.711.118.911	105.897.995.444	136.909.226.552	5.017.315.410.398
Tăng trong năm	3.267.477.527.187	354.906.941.236	111.933.122.275	50.032.257.667	3.784.349.848.365
Phân bổ trong năm	(1.694.693.404.561)	(109.635.394.473)	(136.969.273.440)	(73.401.312.675)	(2.014.699.385.149)
Xóa số trong năm	(305.927.670.654)	-	-	-	(305.927.670.654)
Phân loại lại	-	-	27.575.655.996	(27.575.655.996)	-
Số dư cuối năm	5.720.653.521.463	565.982.665.674	108.437.500.275	85.964.515.548	6.481.038.202.960

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

15. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn:

	31/12/2018 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2018 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	358.790.499.261	25.305.914.761
Hamilton Sundstrand	106.774.686.440	-
Lufthansa Technik Aktiengesellschaft	85.225.886.410	-
SR Technics Switzerland Ltd	67.645.408.624	107.542.055.719
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam The Civil Aviation Administration of China's Settlement Center	-	93.936.585.717
Các nhà cung cấp khác	52.386.483.371	65.201.167.522
	242.884.521.075	260.081.583.026
	<hr/>	<hr/>
	913.707.485.181	552.067.306.745

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

16. Thuế

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2018 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số đã cần trừ VND	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	69.538.847.813	1.755.808.129.668	(553.652.982.840)	(1.204.521.756.090)	67.172.238.551
Thuế thu nhập cá nhân	24.153.483.137	418.664.182.548	(412.618.517.841)	-	30.199.147.844
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	91.368.602.014	(89.746.174.111)	(1.622.427.903)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	253.461.727.751	(108.000.000.000)	(38.529.341.132)	106.932.386.619
Các loại thuế khác	-	832.167.066	(832.166.166)	(900)	-
	93.692.330.950	2.520.134.809.047	(1.164.849.840.958)	(1.244.673.526.025)	204.303.773.014

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2018 VND	Số đã cần trừ VND	31/12/2018 VND
Thuế nhà thầu nước ngoài	56.576.964.943	(1.622.427.903)	54.954.537.040
Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.529.341.132	(38.529.341.132)	-
Các loại thuế khác	900	(900)	-
	95.106.306.975	(40.151.769.935)	54.954.537.040

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Chi phí phải trả ngắn hạn ngắn hạn

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Chi phí liên quan đến tàu bay	1.585.492.948.464	1.111.983.250.562
Chi phí bảo trì	137.923.043.709	98.874.443.293
Lương tháng 13	44.139.020.226	45.457.925.690
Chi phí lãi vay	8.878.860.783	5.609.006.900
Chi phí khác	135.249.160.095	81.411.786.726
	1.911.683.033.277	1.343.336.413.171

18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Doanh thu vận chuyển hành khách và hoạt động phụ trợ nhận trước, sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo	2.732.382.333.601	1.964.462.207.817

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Các bên liên quan		
Tiền bán tàu bay thu hộ cho Vietjet Air IVB No. I Limited, một công ty con	4.741.429.139.113	1.818.783.634.275
Sử dụng khoản giảm giá mua hàng của Vietjet Air IVB No. I Limited, một công ty con	560.427.025.373	583.038.341.956
Tiền bán tàu bay thu hộ cho Vietjet Air IVB No. II Limited, một công ty con	78.359.824.800	77.708.199.075
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	59.290.521.050	90.337.114.450
Phải trả cho Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited, một công ty liên kết	12.717.070.372	-
Phí tư vấn phải trả cho Công ty Cổ phần Sovico, một bên liên quan	7.306.110.821	825.867.722
Các bên thứ ba		
Lệ phí sân bay phải trả	959.306.960.036	725.686.963.581
Đặt cọc ngắn hạn đã nhận	487.358.535.248	281.103.539.996
Phải trả ngắn hạn khác	57.207.129.899	4.531.814.635
	6.963.402.316.712	3.582.015.475.690

Khoản phải trả cho các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/ 2014 của Bộ Tài chính)*

20. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2018 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Biến động trong năm Hoàn trả VND	Đánh giá lại VND	31/12/2018 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	6.831.894.847.293	33.529.973.247.843	(35.462.276.409.899)	(7.143.702.284)	4.892.447.982.953
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20(b))	65.332.050.000	65.332.050.000	(65.332.050.000)	-	65.332.050.000
	6.897.226.897.293	33.595.305.297.843	(35.527.608.459.899)	(7.143.702.284)	4.957.780.032.953

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/ 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Các khoản vay được đảm bảo			
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, một bên liên quan			
Khoản vay 1	USD	1.224.380.942.780	873.584.591.673
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam			
Khoản vay 2	VND	-	1.913.772.674.679
Khoản vay 3	USD	-	1.071.313.513.020
Các khoản vay không được đảm bảo			
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Satona, một bên liên quan			
Khoản vay 4	VND	150.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Hướng Dương Sunny, một bên liên quan			
Khoản vay 5	VND	300.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam			
Khoản vay 6	VND	-	141.151.969.667
Khoản vay 7	USD	-	386.495.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội			
Khoản vay 8	VND	1.364.639.205.779	1.029.431.351.660
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam			
Khoản vay 9	USD	-	325.269.962.608
Ngân hàng TMCP An Bình			
Khoản vay 10	USD	-	529.374.865.825
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC Việt Nam			
Khoản vay 11	VND	22.484.736.412	561.500.918.161
Ngân hàng Citibank, N.A, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh			
Khoản vay 12	VND	317.121.228.150	-
Ngân hàng United Overseas Bank, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh			
Khoản vay 13	VND	135.467.261.751	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam			
Khoản vay 14	VND	1.378.354.608.081	-
		4.892.447.982.953	6.831.894.847.293

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trong năm, các khoản vay trên chịu lãi suất năm từ 4,6% đến 5,0% (2017: 4,8% đến 5,5%) cho các khoản vay bằng VND và 2,7% (2017: 1,4% đến 3,5%) cho các khoản vay bằng USD.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, khoản vay 1 được bảo đảm bằng nguồn thu phát sinh từ hoạt động bán vé máy bay trong tương lai với giá trị ước tính là 4.997 tỷ VND (1/1/2018: nguồn thu ước tính từ bán vé máy bay là 1.440 tỷ VND và các khoản tương đương tiền là 300 tỷ VND).

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018, khoản vay 2 và khoản vay 3 được bảo đảm bằng hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 267 tỷ VND.

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	LIBOR 6 tháng + 2,7%	2017 – 2028	637.563.724.577	692.237.334.322
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 20(a))				(65.332.050.000)	(65.332.050.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				572.231.674.577	626.905.284.322

Số dư nợ gốc vay này được hoàn trả trong 24 kỳ 6 tháng, mỗi kỳ trả 1,4 triệu USD (tương đương 33 tỷ VND) và kỳ cuối cùng trả 1,5 triệu USD (tương đương 35 tỷ VND) vào ngày 13 tháng 6 năm 2028.

Theo Hợp đồng Nguyên tắc số 24012017/HDNT/MB-VJ ngày 24 tháng 1 năm 2017 giữa Công ty và bên cho vay, Công ty cũng tham gia vào giao dịch hoán đổi tiền tệ và lãi suất với bên cho vay nhằm quản trị ảnh hưởng của sự thay đổi tỷ giá và lãi suất của khoản vay này. Theo Hợp đồng này, Công ty sẽ nhận USD từ bên cho vay để thanh toán khoản nợ gốc và tiền lãi liên quan; và trả VND tương đương cho bên cho vay theo tỷ giá cố định là 22.575 VND/USD và lãi suất năm cố định là 7,5% cho giai đoạn từ ngày 24 tháng 1 năm 2017 đến ngày 13 tháng 12 năm 2019. Các khoản thanh toán được thực hiện vào cuối mỗi kỳ sáu tháng và ngày thanh toán đầu tiên là ngày 13 tháng 6 năm 2017.

Chi tiết các tài sản bảo đảm cho khoản vay này như sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tàu bay số hiệu A320 MSN7167, VNA675 (Thuyết minh 11)	781.624.125.287	851.835.624.577

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***21. Dự phòng**

Biến động của các khoản dự phòng trong năm như sau:

	Dự phòng chi phí bảo dưỡng VND	Dự phòng hoàn trả tài sản thuê VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	7.351.347.211.467	480.131.321.967	7.831.478.533.434
Dự phòng lập trong năm	3.267.477.527.187	354.906.941.236	3.622.384.468.423
Giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu	390.473.266.958	44.260.128.735	434.733.395.693
Dự phòng sử dụng trong năm	(777.541.609.892)	-	(777.541.609.892)
Dự phòng xóa sổ trong năm	(153.811.558.700)	(76.074.883.222)	(229.886.441.922)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	173.532.230.469	-	173.532.230.469
Số dư cuối năm	10.251.477.067.489	803.223.508.716	11.054.700.576.205
Ngắn hạn	1.910.942.285.113	-	1.910.942.285.113
Dài hạn	8.340.534.782.376	803.223.508.716	9.143.758.291.092
	10.251.477.067.489	803.223.508.716	11.054.700.576.205

22. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Dự phòng phải trả	2.210.940.115.241	1.419.594.372.900
Chi phí phải trả	43.733.453.444	41.976.111.780
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.254.673.568.685	1.461.570.484.680
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Chi phí trả trước dài hạn	(1.257.327.237.428)	(852.802.825.175)
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	(1.350.927.293.907)	(748.423.357.259)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(21.206.963.480)	(7.890.623.290)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(2.629.461.494.815)	(1.609.116.805.724)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	(374.787.926.130)	(147.546.321.044)

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	3.000.000.000.000	-	71.972.404.970	3.071.972.404.970
Phát hành cổ phiếu phổ thông	223.880.600.000	1.535.501.732.805	-	1.759.382.332.805
Phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	1.289.552.240.000	(1.289.552.240.000)	-	-
Cổ tức bằng tiền	-	-	(967.164.180.000)	(967.164.180.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	1.816.779.162.771	1.816.779.162.771
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	4.513.432.840.000	245.949.492.805	921.587.387.741	5.680.969.720.546
Chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận chưa phân phối (Thuyết minh 25)	902.680.500.000	-	(902.680.500.000)	-
Cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 25)	-	-	(1.985.909.236.000)	(1.985.909.236.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	2.564.576.670.630	2.564.576.670.630
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	5.416.113.340.000	245.949.492.805	597.574.322.371	6.259.637.155.176

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***24. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt				
Cổ phiếu phổ thông	541.611.334	5.416.113.340.000	451.343.284	4.513.432.840.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	541.611.334	5.416.113.340.000	451.343.284	4.513.432.840.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	541.611.334	5.416.113.340.000	451.343.284	4.513.432.840.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2018		2017	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	451.343.284	4.513.432.840.000	300.000.000	3.000.000.000.000
Phát hành cổ phiếu bằng tiền	-	-	22.388.060	223.880.600.000
Phát hành cổ phiếu thưởng	-	-	128.955.224	1.289.552.240.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	90.268.050	902.680.500.000	-	-
Số dư cuối năm	541.611.334	5.416.113.340.000	451.343.284	4.513.432.840.000

25. Cổ tức

Vào ngày 9 tháng 1 năm 2018, ngày 23 tháng 4 năm 2018 và ngày 16 tháng 8 năm 2018, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt phân phối cổ tức bằng tiền là 1.986 tỷ VND (2017: 967 tỷ VND).

Vào ngày 26 tháng 4 năm 2018, Đại hội Đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt tăng vốn cổ phần từ 4.513 tỷ VND lên 5.416 tỷ VND thông qua việc phát hành cổ phiếu phổ thông với tỷ lệ 20 cổ phiếu trên 100 cổ phiếu hiện hữu từ lợi nhuận chưa phân phối. Vào ngày 4 tháng 7 năm 2018, việc phát hành đã hoàn tất.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản cho thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải thu cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Trong vòng 1 năm	1.934.811.915.412	287.144.140.056
Trong vòng 2 đến 5 năm	2.213.550.039.149	739.084.897.926
Sau 5 năm	1.601.202.861.168	395.121.488.013
	5.749.564.815.729	1.421.350.525.995

(b) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Trong vòng 1 năm	6.622.313.720.342	4.894.046.728.440
Trong vòng 2 đến 5 năm	24.306.450.035.438	18.313.151.685.909
Sau 5 năm	29.217.736.273.881	22.347.046.275.866
	60.146.500.029.661	45.554.244.690.215

(c) Ngoại tệ

	31/12/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	115.982.056	2.685.565.056.772	244.169.945	5.534.111.801.838
		2.685.565.056.772		5.534.111.801.838

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng (i)	462.500.000.000	462.500.000.000
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng (ii)	3.324.500.929.909	3.825.000.000.000
	3.787.000.929.909	4.287.500.000.000

(i) Ngoài các cam kết trên, Công ty cũng có các thỏa thuận và hợp đồng cam kết sau:

Công ty đã ký một thỏa thuận khung và các phụ lục liên quan với Airbus S.A.S để mua 121 tàu bay và với Boeing Company để mua 100 tàu bay. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã nhận được 55 chiếc tàu bay, các tàu bay còn lại dự kiến sẽ tiếp tục được chuyển giao cho Công ty đến năm 2023. Để cung cấp động cơ cho các tàu bay này, Công ty đã đặt hàng 106 động cơ từ CFM International S.A và 90 động cơ từ United Technologies Corporation (Pratt & Whitney Division), bao gồm thỏa thuận cung cấp dịch vụ bảo dưỡng động cơ.

Theo các hợp đồng mua bán tàu bay, các cam kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 liên quan đến các khoản thanh toán trước khi giao các tàu bay còn lại (bao gồm động cơ) là 1.586 triệu USD.

Vào ngày 31 tháng 5 năm 2017, Công ty đã ký thỏa thuận với Honeywell Aviation Services mua 98 bộ phát năng lượng tự động cho các tàu bay Airbus. Thỏa thuận này kéo dài đến năm 2022 và bao gồm dịch vụ bảo trì cho 12 năm.

Sau biên bản ghi nhớ ký kết trong tháng 7 năm 2018, sau ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty đã ký hợp đồng với Boeing Company vào ngày 27 tháng 2 năm 2019 để đặt hàng cho 100 tàu bay được giao từ năm 2022 đến năm 2025.

(ii) Khoản cam kết này liên quan đến việc phát triển Trung tâm Đào tạo và Nghiên cứu Kỹ thuật Hàng không tại Khu Công nghệ cao Sài Gòn, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 2357762445 ngày 30 tháng 12 năm 2016 do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	2018	2017
	VND	VND
Vận chuyển hành khách		
▪ Nội địa	12.827.108.085.916	10.783.474.944.053
▪ Quốc tế	4.945.312.832.354	2.424.393.916.235
▪ Cho thuê chuyến bay và cho thuê ướn tàu bay	6.908.889.025.909	3.748.125.703.925
	<hr/>	<hr/>
	24.681.309.944.179	16.955.994.564.213
Doanh thu hoạt động phụ trợ	8.397.618.439.458	5.471.476.182.153
Doanh thu từ cho thuê khô tàu bay	417.694.356.063	95.153.288.514
Doanh thu khác	370.040.886.358	121.011.531.840
	<hr/>	<hr/>
	33.866.663.626.058	22.643.635.566.720
	<hr/>	<hr/>

28. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	2018	2017
	VND	VND
Chi phí khối dịch vụ và khai thác mặt đất	2.698.352.086.705	1.657.602.015.834
Chi phí khối khai thác bay	24.125.562.020.117	15.834.820.708.724
Chi phí khối an toàn, an ninh và đảm bảo chất lượng bay	35.102.906.117	30.578.861.088
Chi phí dịch vụ vận chuyển hàng hóa	50.051.662.866	60.165.495.726
Chi phí khấu hao và phân bổ	2.158.428.776.085	1.390.713.748.900
Chi phí khác	13.733.484.118	358.271.541.055
	<hr/>	<hr/>
	29.081.230.936.008	19.332.152.371.327
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền gửi	208.253.201.298	69.917.578.051
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	85.422.296.361	43.977.690.600
Lãi từ thanh lý các công ty con	16.271.500.000	-
Cổ tức được chia từ Vietjet Air IVB No. 1 Limited, một công ty con	-	1.412.325.376
Cổ tức được chia từ đơn vị khác	2.832.636.000	3.068.690.000
Thu nhập tài chính khác	5.195.227.454	800.800.000
	317.974.861.113	119.177.084.027

30. Chi phí tài chính

	2018 VND	2017 VND
Giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của các khoản dự phòng	434.733.395.693	277.580.251.779
Chi phí lãi vay	257.505.446.656	237.597.428.875
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	174.500.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	50.614.755.161	5.314.290.289
	917.353.597.510	520.491.970.943

31. Chi phí bán hàng

	2018 VND	2017 VND
Chi phí hoa hồng bán hàng và đặt chỗ	524.329.305.237	385.999.015.340
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	241.699.843.363	195.900.988.406
Chi phí nhân viên	82.765.929.701	63.591.839.070
Chi phí khấu hao và phân bổ	223.452.183	368.162.572
Chi phí khác	19.257.095.212	8.364.087.304
	868.275.625.696	654.224.092.692

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2018	2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	103.569.844.658	90.219.948.728
Chi phí thuê văn phòng	26.900.048.305	25.244.550.872
Chi phí khấu hao và phân bổ	2.266.390.386	6.040.962.265
Chi phí bảo hiểm	197.811.168	65.259.737
Chi phí khác	145.329.845.744	93.262.937.179
	<hr/>	<hr/>
	278.263.940.261	214.833.658.781
	<hr/>	<hr/>

33. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	2018	2017
	VND	VND
Chi phí nhiên liệu	13.258.963.486.074	8.060.241.634.646
Chi phí nhân viên và nhân công	3.221.437.392.036	2.219.441.737.460
Chi phí khấu hao và phân bổ	146.219.233.505	94.786.011.086
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.353.160.734.384	7.997.169.956.482
Chi phí khác	2.247.989.655.966	1.829.570.783.126
	<hr/>	<hr/>

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2018	2017
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	253.461.727.751	160.212.024.993
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	3.263.853.984
	<hr/>	<hr/>
	253.461.727.751	163.475.878.977
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	227.241.605.086	52.932.915.184
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	-	12.142.066.138
	<hr/>	<hr/>
	227.241.605.086	65.074.981.322
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	480.703.332.837	228.550.860.299
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2018	2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.045.280.003.467	2.045.330.023.070
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	609.056.000.693	409.066.004.614
Chi phí không được khấu trừ thuế	613.938.670	525.202.984
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	-	12.142.066.138
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	3.263.853.984
Ưu đãi thuế	(128.966.606.526)	(196.446.267.421)
	480.703.332.837	228.550.860.299

(c) Thuế suất áp dụng

Đối với hoạt động cung cấp dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa công cộng, theo các quy định và Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế trong 10 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên và mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông cho những năm tiếp theo. Các điều khoản trong quy định thuế hiện hành cũng cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 2 năm bắt đầu từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2014) và giảm 50% thuế thu nhập cho 3 năm tiếp theo (2016, 2017 và 2018).

Đối với các hoạt động khác, theo các quy định luật thuế thu nhập doanh nghiệp thuế hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông trên lợi nhuận tính thuế. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông áp dụng cho Công ty chưa tính các ưu đãi là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2018	2017
	VND	VND
Công ty mà cổ đông có ảnh hưởng đáng kể		
Phát hành cổ phiếu phổ thông	-	1.894.029.876.000
Tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi	17.535.922.500.000	7.613.132.376.000
Thu nhập lãi tiền gửi	156.014.812.926	54.601.970.070
Vay	13.175.114.570.820	3.551.832.052.518
Chi phí lãi vay	27.021.197.486	6.914.005.671
Dịch vụ đã cung cấp	15.198.053.711	13.584.156.988
Chi phí dịch vụ tư vấn	1.755.600.000	1.975.600.000
Các công ty con và công ty liên kết		
Doanh thu vận chuyển hàng hóa	643.986.543.672	795.096.346.224
Doanh thu cho thuê chuyến bay	394.026.612.500	101.864.338.400
Doanh thu cho thuê tàu bay	417.694.356.063	124.219.932.630
Chi phí hoa hồng bán hàng	175.716.292.503	96.597.981.563
Doanh thu từ dịch vụ tư vấn	119.763.569.215	-
Doanh thu từ dịch vụ đặt chỗ	79.281.523.500	-
Cổ tức được nhận	-	1.412.325.376
Chi phí thu và chi hộ, dòng tiền thu vào thuần	3.224.377.088.946	1.970.520.256.131
Các bên liên quan khác		
Chi phí thuê tàu bay	247.119.461.282	18.115.812.000
Đặt cọc quỹ bảo dưỡng tàu bay	108.477.847.747	-
Đặt cọc thuê tàu bay	-	36.064.548.000
Cung cấp dịch vụ	525.273.972.960	259.838.194.701
Trả trước dịch vụ tư vấn	443.625.000.000	-
Trả trước dịch vụ xây dựng	400.295.994.854	14.601.834.620
Vay	450.000.000.000	-
Thanh lý các công ty con	16.271.500.000	-
Chi phí trả hộ, dòng tiền chi trả thuần	35.570.220.230	-
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát		
Chương trình cổ phiếu cho người lao động	-	124.096.200.000
Thù lao và lương	30.932.611.019	15.986.506.107

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Các giao dịch đầu tư và tài chính phi tiền tệ

	2018	2017
	VND	VND
Phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn thặng dư vốn cổ phần		- 1.289.552.240.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận chưa phân phối	902.680.500.000	-
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	773.685.995.810	497.848.193.400
	<hr/>	<hr/>

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ngày 5 tháng 4 năm 2019

Người lập:




Hoàng Mạnh Hà
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Hồ Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính

Lưu Đức Khánh
Giám đốc Điều hành

